

Số: 439 /TMDK

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 7 năm 2021

V/v công bố thông tin báo cáo tài chính
quý II năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp
Mã chứng khoán: PDT
Địa chỉ trụ sở: số 140 Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
Điện thoại: (0277) 3851056 Fax: (0277) 3851056
Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Dũng
Loại thông tin công bố: định kỳ
- Nội dung thông tin công bố:
Báo cáo tài chính quý II năm 2021.
- Thông tin này đã được công bố trên website của Công ty: www.petimex.com.vn tại chuyên mục Quan hệ cổ đông / Công bố thông tin.

Tôi cam đoan các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng quý II năm 2021.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**

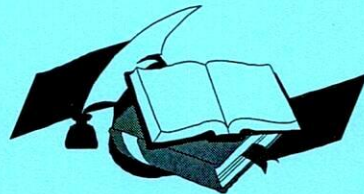


Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN TM DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
(PETIMEX)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2021



Nơi nhận:

Đơn vị: Công Ty Cổ Phần TM Dầu Khí Đồng Tháp
Địa chỉ: 140 QL30, P.Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp

Mẫu số : B 01 - DN
(ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3.589.736.281.682	3.031.941.749.553
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		411.129.517.476	431.263.683.107
1. Tiền	111		411.129.517.476	431.263.683.107
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.344.000.000.000	1.282.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.344.000.000.000	1.282.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		736.356.541.579	541.412.933.283
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		522.787.653.344	358.201.934.700
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.138.483.258	6.968.892.874
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		29.563.092.157	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		179.389.458.261	182.764.251.150
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.545.988.980)	(6.545.988.980)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		23.843.539	23.843.539
IV. Hàng tồn kho	140		1.086.228.417.915	762.612.101.956
1. Hàng tồn kho	141		1.086.228.417.915	762.612.101.956
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.021.804.712	14.653.031.207
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		47.281.833	47.281.833
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.523.920.880	13.998.600.806
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.450.601.999	607.148.568
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		1.600.340.839.848	1.597.537.286.923
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		1.235.999.979.416	1.225.241.517.815
1. TSCĐ hữu hình	221		298.430.882.059	289.089.444.391
- Nguyên giá	222		828.378.727.678	805.567.167.095

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(529.947.845.619)	(516.477.722.704)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227		937.569.097.357	936.152.073.424
- Nguyên giá	228		937.671.707.038	936.192.507.038
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(102.609.681)	(40.433.614)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		68.908.135.573	72.840.104.700
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		68.908.135.573	72.840.104.700
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		278.433.397.899	279.730.997.899
1. Đầu tư vào công ty con	251		177.487.161.616	177.487.161.616
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		81.529.196.727	81.529.196.727
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		27.340.779.366	27.340.779.366
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(7.923.739.810)	(6.626.139.810)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.999.326.960	19.724.666.509
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		16.999.326.960	19.724.666.509
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.190.077.121.530	4.629.479.036.476

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		4.291.227.866.642	3.820.796.700.397
I. Nợ ngắn hạn	310		4.064.376.340.826	3.593.945.444.408
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		982.067.018.456	750.138.984.571
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		591.237.627	5.677.484.712
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		69.316.649.270	118.270.739.252
4. Phải trả người lao động	314		8.401.468.698	632.447.659
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		714.807.105	6.680.790.906
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.361.722.874	3.062.969.864
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2.778.097.556.539	2.306.400.954.288
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.645.712.059	15.304.152.675
13. Quỹ bình ổn giá	323		213.180.168.198	387.776.920.481
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		226.851.525.816	226.851.255.989
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		226.851.525.816	226.851.255.989
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		898.849.254.888	808.682.336.079
I. Vốn chủ sở hữu	410		898.849.254.888	808.682.336.079
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		873.239.800.000	873.239.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		873.239.800.000	873.239.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		60.079.871.219	60.079.871.219
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(34.470.416.331)	(124.637.335.140)

- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(124.650.635.140)	(18.165.867.942)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		90.180.218.809	(106.471.467.198)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		5.190.077.121.530	4.629.479.036.476

Người lập



Phạm Văn Bền

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Tuyên

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Tổng giám đốc




Lê Thanh Mân

Đơn vị: Công Ty Cổ Phần TM Dầu Khí Đồng Tháp
Địa chỉ: 140 QL30, P.Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp

Mẫu số : B 02 - DN
(ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
TỪ NGÀY 01/04/2021 ĐẾN NGÀY 30/06/2021

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		LK từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.652.753.419.408	2.023.820.511.912	4.888.101.045.672	4.448.287.217.793
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		2.652.753.419.408	2.023.820.511.912	4.888.101.045.672	4.448.287.217.793
4. Giá vốn hàng bán	11		2.554.483.464.007	2.074.061.306.895	4.701.542.026.883	4.480.638.976.633
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		98.269.955.401	(50.240.794.983)	186.559.018.789	(32.351.758.840)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.785.121.685	72.235.533.559	42.148.954.865	126.551.472.272
7. Chi phí tài chính	22		24.433.870.813	38.750.506.029	44.148.771.768	100.815.958.078
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.239.975.544	30.012.286.768	24.789.437.468	70.467.755.223
8. Chi phí bán hàng	25		45.935.448.937	31.715.886.794	86.440.759.632	74.177.604.923
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.751.768.646	7.971.147.118	14.529.543.398	17.226.526.731
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		24.933.988.690	(56.442.801.365)	83.588.898.856	(98.020.376.300)
11. Thu nhập khác	31		5.294.908.024	835.494.628	6.692.254.070	980.478.200
12. Chi phí khác	32		51.841.810	1.913.545	100.934.117	10.377.545
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.243.066.214	833.581.083	6.591.319.953	970.100.655
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		30.177.054.904	(55.609.220.282)	90.180.218.809	(97.050.275.645)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		30.177.054.904	(55.609.220.282)	90.180.218.809	(97.050.275.645)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập

Phạm Văn Bền

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Tuyên

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2021

Tổng giám đốc



Lê Thanh Mân

Đơn vị: Công Ty Cổ Phần TM Dầu Khí Đồng Tháp
Địa chỉ: 140 QL30, P.Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp

Mẫu số : B 03 - DN
(ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4.027.762.342.609	4.010.779.348.911
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(165.362.802.741)	(232.270.925.741)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.099.291.279)	(25.365.103.825)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(28.253.090.340)	(79.448.539.177)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	(7.353.059.424)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.409.005.707.608	2.030.266.200.738
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.391.547.886.008)	(957.313.288.107)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.833.504.979.849	4.739.294.633.375
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(700.000.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		22.060.508.257	30.586.405.478
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(480.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		323.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.587.535.660	11.121.615.801
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(126.051.956.083)	41.708.021.279
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		677.364.546.708	1.604.252.950.506
- Tiền thu từ đi vay	33A		677.364.546.708	1.604.252.950.506
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.400.744.881.682)	(6.410.079.730.849)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.300.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.723.393.634.974)	(4.805.826.780.343)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(15.940.611.208)	(24.824.125.689)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		431.263.683.107	419.998.535.831
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.193.554.423)	(1.633.769.652)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		411.129.517.476	393.540.640.490

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Người lập

Phạm Văn Bền

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Tuyên

Tổng giám đốc

Lê Thanh Mân



BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
06 tháng năm 2021

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Xăng, dầu, nhớt, nhà hàng, khách sạn ...
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Thương mại, dịch vụ
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Theo năm tài chính

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021)
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt nam.

III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ theo quy định của chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài Chính ban hành

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam :
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán : theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Được ghi nhận theo giá gốc. Khi thanh lý một khoản đầu tư phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá và phương pháp khấu hao đường thẳng
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập khi bán hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp
 - Doanh thu bán hàng : Theo chuẩn mực kế toán số 14
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo chuẩn mực kế toán số 14

- Doanh thu hoạt động tài chính: Theo chuẩn mực kế toán số 14
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
- 10- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
- 11- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: được ghi nhận trong kỳ tương ứng phát sinh doanh thu bán hàng hoặc dịch vụ
- 12- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính : Theo tổng số phát sinh thực tế trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính
- 13- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.
- Thuế : các khoản mục thuế thể hiện trên báo cáo tài chính là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ này và các khoản sai lệch giữa số thuế phải trả theo sổ sách kế toán của công ty và số liệu thuế theo quyết toán của niên độ trước. Theo quy định của luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán, các khoản sai lệch giữa số khoản thuế theo quyết toán và dự trừ thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh sau khi có kết quả quyết toán thuế.
 - Thuế GTGT : Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế suất GTGT áp dụng đối với hoạt động kinh doanh công ty như sau :
 - + Xăng dầu tạm nhập tái xuất : Không chịu thuế
 - + Xăng dầu kinh doanh nội địa : 10%
 - + Dịch vụ khác : 10%
 - Thuế TNDN : Công ty áp dụng thuế TNDN theo thuế suất 20%

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Cuối kỳ		Đầu kỳ		
01- Tiền		626.642.645		505.917.490		
- Tiền mặt		410.502.874.831		430.757.765.617		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		0		0		
- Tiền đang chuyển		411.129.517.476		431.263.683.107		
Cộng						
02- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.344.000.000.000		1.282.000.000.000		
03- Các khoản đầu tư tài chính						
			Giá gốc	Cuối kỳ	Giá trị	Dự phòng
						Đầu kỳ
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Giá gốc	Cuối kỳ	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	177.487.161.616			177.487.161.616		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	81.529.196.727			81.529.196.727		
- Đầu tư vào đơn vị khác;	27.340.779.366			27.340.779.366		
04- Phải thu của khách hàng						
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				522.787.653.344		358.201.934.700
b) Phải thu của khách hàng dài hạn						
05- Phải thu khác						
Ngắn hạn			Giá trị	Cuối kỳ	Dự phòng	Đầu kỳ
- Phải thu về cổ phần hoá;						
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;						

b) Vay dài hạn	0			0
Cộng	2.778.097.556.539			2.306.400.954.288
		Cuối kỳ		Đầu kỳ
10- Phải trả người bán	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	982.067.018.456		750.138.984.571	
b) Các khoản phải trả dài hạn khác	226.851.525.816		226.851.255.989	
11- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu kỳ	Số phát sinh có trong kỳ	Số phát sinh nợ trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	0	339.462.658.523	339.462.658.523	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	14.767.467.705	14.767.467.705	0
- Thuế GTGT phải nộp hàng nhập khẩu : HD SXKD	0	3.482.321.751	3.482.321.751	0
- Thuế thu nhập cá nhân	727.251.144	11.374.111	170.062.293	568.562.962
- Thuế tài Nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	3.549.678.547	3.549.678.547	0
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	117.543.488.108	440.882.335.360	489.677.737.160	68.748.086.308
- Các khoản phí, lệ phí và Các khoản Phải nộp khác		10.000.000	10.000.000	
Cộng	118.270.739.252	802.165.835.997	851.119.925.979	69.316.649.270
12- Phải trả khác		Cuối kỳ		Đầu kỳ
Ngắn hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		0	0	
- Kinh phí công đoàn;	1.542.254.815		1.284.528.156	
- Bảo hiểm xã hội;	479.971.070		471.183.870	
- Bảo hiểm y tế;	113.818.937		109.193.694	
- Bảo hiểm thất nghiệp;	29.211.353		26.597.445	

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Kỳ này	Đơn vị tính: đồng
		Kỳ trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	4.888.101.045.672	4.448.287.217.793
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.888.101.045.672	4.448.287.217.793
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	0
2- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.701.542.026.883	4.480.638.976.633
Cộng:	0	0

3- Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.788.546.430	92.775.306.852
- Lãi bán hàng trả chậm	2.904.346.800	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	172.503.000	7.551.873.025
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	15.283.558.635	26.224.292.395
Cộng:	42.148.954.865	126.551.472.272
4- Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	24.789.437.468	70.467.755.223
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	18.490.439.227	27.833.308.247
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại;	0	
- Chi phí tài chính khác;	868.895.073	2.514.894.608
Cộng	44.148.771.768	100.815.958.078
5- Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Cho thuê, thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	6.692.254.070	980.478.200
Cộng	6.692.254.070	980.478.200
6- Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	0	0
- Các khoản bị phạt;	0	0
- Các khoản khác.	100.934.117	10.377.545
Cộng	100.934.117	10.377.545
7- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	14.529.543.398	17.226.526.731
Chi phí nhân viên quản lý	3.128.488.500	2.355.135.700
Chi phí đồ dùng văn phòng	68.433.000	0
Chi phí khấu hao TSCĐ	915.828.022	0
Thuế, phí và lệ phí		0
Chi phí dự phòng	1.297.600.000	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.066.351	0
Chi phí bằng tiền khác	9.081.127.525	14.871.391.031
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	86.440.759.632	74.177.604.923
Chi phí nhân viên	23.201.901.500	10.072.393.985
Chi phí vật liệu bao bì	13.831.599.508	15.977.893.010
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	478.484.021	0
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.616.470.960	9.833.975.226

Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.849.372.545	17.443.068.072
Chi phí bằng tiền khác	5.462.931.098	20.850.274.630
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
8- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	0
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0

Người lập biểu


Phạm Văn Bên

Kế toán trưởng

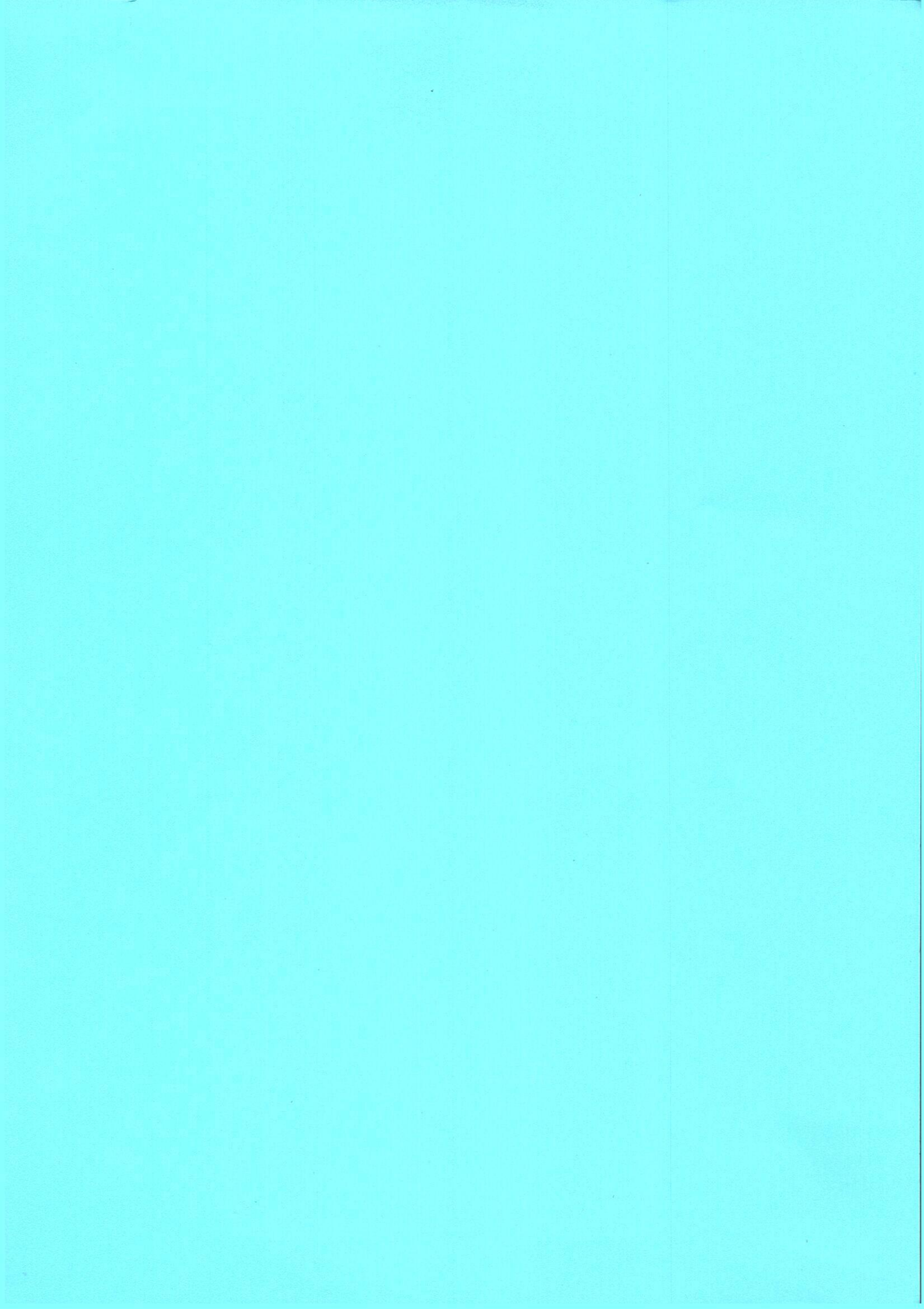

Nguyễn Xuân Tuyên

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Tổng giám đốc




Lê Thanh Mân



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 440 /TMDK

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN
quý II/2021 thay đổi hơn 10% so với quý
II/2020

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 7 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý II năm 2021 và quý II năm 2020 của Công ty cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp;

Công ty cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp giải trình về lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý II năm 2021 tăng so với quý II năm 2020 như sau:

Nội dung	ĐVT	Quý II năm 2020	Quý II năm 2021	Tăng, giảm (+, -)
Lợi nhuận sau thuế	Đồng	(55.609.220.282)	0	+100%

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh quý II năm 2021 tăng 100% so với quý II năm 2020 là:

Kết quả kinh doanh quý II năm 2020 bị lỗ lớn do ảnh hưởng dịch bệnh Covid 19 trên toàn cầu làm nguồn cung thừa dẫn đến giá xăng dầu liên tục sụt giảm rất mạnh và trong quý II năm 2021 giá xăng dầu thế giới cũng như trong nước xu thế tăng nên kết quả kinh doanh đạt lợi nhuận số tiền 30.177.054.904 đồng.

Số lỗ của cả năm 2020 là (106.471.467.198) đồng nên đơn vị được chuyển lỗ vào toàn bộ lợi nhuận trước thuế của quý II/2021 là 30.177.054.904 đồng và sau khi chuyển lỗ thì lợi nhuận sau thuế bằng 0 (không) đồng.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thanh Môn